

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

0120  
CÔNG  
CHÍNH  
KIỂM TOÁN  
VIỆT  
GIẤY

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 16/04/2016)
Bà Cao Thị Hồng	Ủy viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 16/04/2016)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải,  
quận Hải An, Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*đính kèm Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM** *bh*



**Nguyễn Văn Sinh**

**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017*



Số: 99 -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the auditor, Nguyễn Thị Hồng Vân.

**Phạm Ngọc Toàn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2014-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND  
01/01/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>547.347.574.960</b>	<b>1.253.142.258.162</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.197.680.593</b>	<b>93.654.772.758</b>
1. Tiền	111	V.1.	18.197.680.593	93.654.772.758
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>650.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>120.040.241.256</b>	<b>408.162.164.072</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	115.154.567.383	385.457.197.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.552.995.290	1.585.663.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.327.178.583	22.113.802.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(994.500.000)	(994.500.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>396.071.103.858</b>	<b>733.082.501.953</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	396.071.103.858	733.082.501.953
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.388.549.253</b>	<b>17.442.819.379</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	5.772.642.467	11.295.912.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.615.906.786	6.146.907.011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.617.755.691.558</b>	<b>1.779.284.552.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.591.469.000)	(1.591.469.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.456.426.934.879</b>	<b>1.570.929.685.108</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.456.364.518.803	1.570.836.069.032
- Nguyên giá	222		2.409.632.462.913	2.370.485.818.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(953.267.944.110)	(799.649.749.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	62.416.076	93.616.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.583.924)	(86.383.924)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.243.479.278</b>	<b>29.381.267.136</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	4.243.479.278	29.381.267.136
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>152.085.277.401</b>	<b>173.973.599.940</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	152.062.827.401	173.141.999.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	22.450.000	831.600.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.165.103.266.518</b>	<b>3.032.426.810.346</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.165.767.375.675</b>	<b>1.522.030.309.209</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.014.080.352.675</b>	<b>1.330.270.286.209</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	495.738.329.126	279.666.720.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	8.779.045.486	1.601.167.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	29.083.157	1.648.379.212
4. Phải trả người lao động	314		10.245.656.721	26.303.113.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.925.077.285	14.989.599.914
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	44.144.797.162	9.896.935.872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	443.792.665.225	990.855.153.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	-	2.638.748.665
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.425.698.513	2.670.467.036
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>151.687.023.000</b>	<b>191.760.023.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	149.446.000.000	189.519.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>999.335.890.843</b>	<b>1.510.396.501.137</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>999.335.890.843</b>	<b>1.510.396.501.137</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(466.271.378.157)	49.297.501.137
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.528.484.119	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(469.799.862.276)	49.297.501.137
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.165.103.266.518</b>	<b>3.032.426.810.346</b>

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.317.252.813.276	2.580.092.596.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	57.789.750.927	40.010.500.767
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.259.463.062.349	2.540.082.095.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.527.047.269.942	2.227.027.990.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(267.584.207.593)	313.054.105.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	637.082.063	4.253.332.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	65.142.820.536	56.476.250.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.344.270.628	51.149.760.604
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	89.156.463.234	152.670.445.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	49.190.703.703	58.220.687.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(470.437.113.003)	49.940.053.639
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.148.441.517	2.503.356.587
12. Chi phí khác	32	VI.7.	171.040.440	616.759.756
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		977.401.077	1.886.596.831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(469.459.711.926)	51.826.650.470
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	(468.999.775)	3.435.649.458
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	809.150.125	(831.600.125)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(469.799.862.276)	49.222.601.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	(3.215,39)	286,14

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(469.459.711.926)	51.826.650.470
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		153.613.934.500	152.618.231.235
- Các khoản dự phòng	03		-	2.585.969.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(44.121.104)	(25.703.575)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(288.704.593)	(855.140.684)
- Chi phí lãi vay	06		59.344.270.628	51.149.760.604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(256.834.332.495)	257.299.767.050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		288.121.922.816	83.022.362.580
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		337.011.398.095	(180.465.485.303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		191.746.494.223	(103.135.227.105)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26.602.442.315	12.762.587.929
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.731.636.527)	(51.149.760.604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.711.396.581)	(2.440.747.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>525.204.891.846</b>	<b>15.893.496.823</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.008.856.413)	(19.716.206.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	172.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(16.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000	32.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		288.704.593	852.106.889
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.570.151.820)</b>	<b>(2.891.999.220)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		681.987.125.832	1.954.256.937.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.269.173.321.561)	(1.936.389.983.556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(587.186.195.729)</b>	<b>17.866.954.277</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(75.551.455.703)</b>	<b>30.868.451.880</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.654.772.758	62.751.654.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		94.363.538	34.666.307
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>18.197.680.593</b>	<b>93.654.772.758</b>

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Người lập

Điều hành phòng KTTC




**Đặng Thị Hoa**

**Lê Thị Hiền**


  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Văn Sinh**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Trụ sở công ty: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016, giá phân bón trên thị trường bị sụt giảm nghiêm trọng do tác động của nhiều yếu tố (biến đổi khí hậu, lũ lụt, hạn hán kéo dài ở Miền Trung, tình hình xâm nhập mặn xảy ra trên diện rộng ở các khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long,...) làm cho nhu cầu sử dụng phân bón bị sụt giảm rất nhiều. Đây là nguyên nhân chính làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty bị thua lỗ trong năm 2016.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

*Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên: Văn phòng đại diện tại phía Nam Công ty Cổ Phần DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được nhận đầu tư. Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 7,14% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2016 là 70 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2016.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3120  
CÔNG  
CH NH  
1 TOÁN  
VIỆT  
GIẤY



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

*Loại tài sản cố định*

*Thời gian khấu hao (Năm)*

Phần mềm kế toán

06

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axit, mở rộng tăng năng lực cảng, xưởng sản xuất Sodium, xây dựng kho DAP rời, chi phí sửa chữa các loại máy móc và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2016

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ của Công ty bao gồm chiết khấu thương mại phải trả, tiền thưởng doanh thu tiêu thụ và chi phí lãi vay. Chiết khấu thương mại phải trả được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn cho khoản chiết khấu thương mại, chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp được chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc..

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Trong kỳ, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 27/04/2016.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 20.1 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>18.197.680.593</b>	<b>93.654.772.758</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>310.250.071</i>	<i>84.494.045</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>17.887.430.522</i>	<i>93.570.278.713</i>
Tiền VND	10.632.762.790	85.878.482.015
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	-	2.210.693
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên</i>	29.743.355	86.319.155
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	14.692.102	120.724.312
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng</i>	5.733.635	5.917.751
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội</i>	1.178.526.078	43.689.850.772
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng</i>	1.641.648.403	4.875.361.087
<i>Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức</i>	7.621.109.340	14.924.991.290
<i>Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành</i>	-	10.411.080
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	41.664.385	1.347.202.555
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng</i>	99.645.492	20.815.493.320
Tiền USD	7.254.667.732	7.691.796.698
<i>Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội</i>	1.873.634	1.848.905
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội</i>	4.237.032.860	426.687.394
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng</i>	3.015.761.238	7.263.260.399
<b>Cộng</b>	<b>18.197.680.593</b>	<b>93.654.772.758</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hà Nội

Cộng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	650.000.000	650.000.000	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hà Nội	650.000.000	650.000.000	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào đơn vị khác**

Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ (\*)

Cộng

	31/12/2016			01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>

**Ghi chú:**

(\*) Tại thời điểm 31/12/2016, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	40.545.203.200	-	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	-	81.768.027.380	-
Công ty Phân bón Bình Điền	1.194.011.000	-	21.844.991.640	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	14.789.404.298	-	53.487.175.800	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	6.529.948.376	-	15.489.786.055	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Gia Vũ	9.005.126.866	-	59.877.971.504	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	8.259.328.203	-	31.962.177.000	-
Công ty CP Kim Chính	9.035.893.033	-	27.028.652.771	-
Công ty TNHH VBM Việt Nam	3.830.314.981	-	46.260.578.870	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Đối tượng khác	20.970.837.426	-	46.743.336.889	-
<b>Cộng</b>	<b>115.154.567.383</b>	<b>994.500.000</b>	<b>385.457.197.909</b>	<b>994.500.000</b>

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	-	216.500.000
Công ty CP Công nghệ đầu tư và tài chính TFI	-	626.850.031
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác Đại Phú	-	185.638.200
Viện Vật liệu Xây dựng	715.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Quang Hiếu	624.750.000	-
Công ty CP Phát triển công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	-
Đối tượng khác	613.245.290	556.675.300
<b>Cộng</b>	<b>2.552.995.290</b>	<b>1.585.663.531</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>3.327.178.583</b>	-	<b>22.113.802.632</b>	-
Tạm ứng	545.459.300	-	513.061.200	-
Dư Nợ 3388	-	-	58.741.219	-
Phải thu khác	2.009.759.283	-	21.542.000.213	-
<i>Công ty Cổ phần F.A</i>	-	-	7.040.766.179	-
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75</i>	-	-	94.470.000	-
<i>Công ty CP Xây dựng Ngô Quyền</i>	170.452.293	-	170.452.293	-
<i>Tập đoàn Hoá chất Việt Nam</i>	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
<i>Cục thuế Hải Phòng (*)</i>	419.941.013	-	12.185.586.560	-
<i>Công ty Bảo Việt Hải Phòng</i>	-	-	731.724.816	-
<i>Đối tượng khác</i>	185.332.966	-	84.967.354	-
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	771.960.000	-	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>
Phải thu khác				
<i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
<b>Cộng</b>	<b>4.918.647.583</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>23.705.271.632</b>	<b>1.591.469.000</b>

(\*) Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNV năm 2013

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

*Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
<i>Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)</i>	994.500.000	-	994.500.000	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	231.987.354.227	-	192.295.189.334	-
Công cụ, dụng cụ	82.623.291.337	-	87.380.886.223	-
Thành phẩm	16.215.664.789	-	289.121.753.546	-
Hàng gửi bán	65.244.793.505	-	164.284.672.850	-
<b>Cộng</b>	<b>396.071.103.858</b>	<b>-</b>	<b>733.082.501.953</b>	<b>-</b>
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>				
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP	2.324.700.910		2.324.700.910	
Mở rộng bãi Gyps	-		23.404.357.419	
Dự án XD Nhà ở CB công nhân viên	692.939.030		692.939.030	
Đường ống Axit từ Cảng vào Nhà Máy	195.093.636		195.093.636	
Mở rộng, tăng năng lực cảng	453.085.114		453.085.114	
Xưởng sản xuất Sodium	385.000.000		385.000.000	
Đầu tư xây dựng kho DAP rời	192.660.588		66.000.000	
Sửa chữa, xử lý bãi Gyps	-		1.390.000.000	
Chi phí sửa chữa khác	-		470.091.027	
<b>Cộng</b>	<b>4.243.479.278</b>		<b>29.381.267.136</b>	
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>5.772.642.467</b>		<b>11.295.912.368</b>	
Bảo hiểm cháy nổ	529.233.334		1.050.000.000	
Chi phí vận chuyển	5.229.934.133		10.232.437.368	
Chi phí khác	13.475.000		13.475.000	
<i>b) Dài hạn</i>	<b>152.062.827.401</b>		<b>173.141.999.815</b>	
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	151.837.061.077		170.816.693.712	
GTCL của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	-		1.873.773.456	
Giá trị CCDC đánh giá theo XD GTDN	225.766.324		451.532.647	
<b>Cộng</b>	<b>157.835.469.868</b>		<b>184.437.912.183</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	922.984.605.610	1.076.748.573.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.370.485.818.642
Mua trong kỳ	-	742.500.000	-	-	79.640.000	822.140.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.324.504.271	-	-	-	-	38.324.504.271
Số dư ngày 31/12/2016	961.309.109.881	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.565.316.243	2.409.632.462.913
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	203.012.922.571	438.563.402.722	123.795.463.305	278.991.026	33.998.969.986	799.649.749.610
Khấu hao trong kỳ	43.478.771.000	78.072.690.500	23.704.325.000	54.886.000	8.307.522.000	153.618.194.500
Số dư ngày 31/12/2016	246.491.693.571	516.636.093.222	147.499.788.305	333.877.026	42.306.491.986	953.267.944.110
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	719.971.683.039	638.185.170.602	174.994.448.342	198.060.792	37.486.706.257	1.570.836.069.032
Tại ngày 31/12/2016	714.817.416.310	560.854.980.102	151.290.123.342	143.174.792	29.258.824.257	1.456.364.518.803

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>443.792.665.225</b>	<b>443.792.665.225</b>	<b>722.110.832.906</b>	<b>1.269.173.321.561</b>	<b>990.855.153.880</b>	<b>990.855.153.880</b>
<i>VND</i>	<i>409.640.101.092</i>	<i>409.640.101.092</i>	<i>687.958.268.773</i>	<i>1.269.173.321.561</i>	<i>990.855.153.880</i>	<i>990.855.153.880</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội (1)	106.354.875.499	106.354.875.499	246.586.857.034	571.213.621.995	430.981.640.460	430.981.640.460
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	142.950.928.471	142.950.928.471	183.834.181.462	372.718.633.791	331.835.380.800	331.835.380.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng (3)	-	-	35.094.265.840	128.918.627.632	93.824.361.792	93.824.361.792
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (4)	92.261.297.122	92.261.297.122	182.369.964.437	115.998.438.143	25.889.770.828	25.889.770.828
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (5)	68.073.000.000	68.073.000.000	40.073.000.000	80.324.000.000	108.324.000.000	108.324.000.000
<i>USD</i>	<i>34.152.564.133</i>	<i>34.152.564.133</i>	<i>34.152.564.133</i>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	34.152.564.133	34.152.564.133	34.152.564.133	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>149.446.000.000</b>	<b>149.446.000.000</b>	-	<b>40.073.000.000</b>	<b>189.519.000.000</b>	<b>189.519.000.000</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (5)	149.446.000.000	149.446.000.000	-	40.073.000.000	189.519.000.000	189.519.000.000
<b>Cộng</b>	<b>593.238.665.225</b>	<b>593.238.665.225</b>	<b>722.110.832.906</b>	<b>1.309.246.321.561</b>	<b>1.180.374.153.880</b>	<b>1.180.374.153.880</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1): Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐHM/NHCT106-DAP1 ngày 12/08/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 15/08/2016, lãi suất vay 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần (vào ngày 25 hàng tháng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký nên ngày 28/4/2016, Công ty đã có công văn số 199/DAP-KTTC ngày 14/4/2016 gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, lãi suất vay là 9%/năm áp dụng cho tất cả các khoản dư nợ tại Ngân hàng tính từ thời điểm cơ cấu (theo công văn số 979/CV-CNTPHN ngày 23/5/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội). Công ty đã đề nghị Ngân hàng giảm lãi suất tiền vay và được chấp thuận áp dụng lãi suất cho vay là 7,5%/năm, áp dụng từ ngày 25/7/2016 (theo thông báo số 1586/CV-CNTPHN ngày 05/8/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN thành phố Hà Nội).

(2): + Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HĐTĐ ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 13/05/2016, lãi suất vay từ 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 08/4/2016, Công ty đã có công văn gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kéo dài thêm 05 tháng) đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 08/4/2016. Theo đó, lãi suất vay là 8,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại (theo thông báo số 86/TB-BIDV.ĐHP ngày 08/4/2016 của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng).

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5825177/HĐTĐ ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 205.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng này bao gồm cả dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HĐTĐ ngày 13/05/2015, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 31/08/2017, lãi suất vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3): Hợp đồng tín dụng số 389.HDDTD2.009.15 ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 17/6/2016, Công ty đã ký biên bản làm việc với Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 16/6/2016. Theo đó, lãi suất vay là 5,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại. Thời hạn trả nợ tối đa là 15/8/2016.

(4): Hợp đồng tín dụng số 54.15.031.1909546.TD ngày 17/6/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên; hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng; lãi suất vay thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo trả nợ đúng hạn theo hợp đồng đã ký nên Công ty đã đề nghị Ngân hàng cho cơ cấu lại thời gian trả nợ. Theo đó, Ngân hàng chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ thêm 03 tháng đối với từng khế ước, lãi suất cơ cấu lại là 7,2%/năm.

(5): Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTĐ-TDTW ngày 26/04/2004 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTĐ ngày 30/03/2007 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng và thời điểm bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2008 với số tiền là 9.027 triệu đồng/tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo được thời gian và số tiền trả nợ vay theo đúng hợp đồng đã ký, nên Công ty đã có văn bản đề nghị Ngân hàng cho cơ cấu lại hạn mức trả nợ. Theo đó, từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả nợ gốc mỗi tháng 2.027 triệu đồng. Từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018 trả số tiền còn lại, trả đều từng tháng cho đến khi hết nợ.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	180.000.000	180.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	86.383.924	86.383.924
Khấu hao trong kỳ	31.200.000	31.200.000
Số dư ngày 31/12/2016	117.583.924	117.583.924
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	93.616.076	93.616.076
Tại ngày 31/12/2016	62.416.076	62.416.076

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**13. Phải trả người bán**

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	35.094.265.840	35.094.265.840
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	398.564.532.727	398.564.532.727	168.641.022.622	168.641.022.622
Các đối tượng khác	97.173.796.399	97.173.796.399	75.931.431.746	75.931.431.746
<b>Cộng</b>	<b>495.738.329.126</b>	<b>495.738.329.126</b>	<b>279.666.720.208</b>	<b>279.666.720.208</b>

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

**14. Người mua trả tiền trước**

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.807.826.453	-
Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.371.236.837	-
Công ty CP Sản xuất và thương mại Hóa chất An Phú	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần 198 Thành Công	-	164.167.300
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	3.858.838.150	594.404.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu	369.151.280	232.139.000
Đối tượng khác	371.992.766	610.457.322
<b>Cộng</b>	<b>8.779.045.486</b>	<b>1.601.167.622</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.672.914.387	17.672.914.387	-
Thuế nhập khẩu	-	364.915.136	364.915.136	-
Thuế TNDN	1.558.655.743	152.740.838	1.711.396.581	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.905.287	239.668.227	300.308.539	28.264.975
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.648.379.212</b>	<b>18.433.238.588</b>	<b>20.052.534.643</b>	<b>29.083.157</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	-	-	6.146.907.011
Thuế TNDN	-	(468.999.775)	-	468.999.775
<b>Cộng</b>	<b>6.146.907.011</b>	<b>(468.999.775)</b>	<b>-</b>	<b>6.615.906.786</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

**Ngắn hạn**

Khám sức khỏe định kỳ	-	193.000.000
Thưởng tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng	3.465.045.770	13.949.202.500
Chi phí lãi vay phải trả	460.031.515	847.397.414
<b>Cộng</b>	<b>3.925.077.285</b>	<b>14.989.599.914</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

**a) Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn	44.144.797.162	9.896.935.872
Bảo hiểm xã hội	376.690.314	125.820
Bảo hiểm y tế	4.122.433.427	24.030.005
Bảo hiểm thất nghiệp	707.247.511	-
Phải trả về cổ phần hoá	317.173.602	-
Phải trả về cổ phần hoá	14.600.000	24.760.707
Nhận ký quỹ, ký cược	279.280.000	433.054.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.931.619.518	-
Dư Có 1388	19.706.644	11.625.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.376.046.146	9.403.340.340
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340
Khác	2.833.806	30.128.000

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Dài hạn</i>	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>Cộng</b>	<b>46.385.820.162</b>	<b>12.137.958.872</b>
<b>18. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	2.638.748.665
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.638.748.665</b>
<b>19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.450.000	831.600.125
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		Đơn vị tính: VND
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Cộng</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.461.099.160.707	-
Lãi trong năm trước	-	49.222.601.137
Tăng khác	-	74.900.000
Giảm khác	(160.707)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.461.099.000.000	49.297.501.137
Lỗ trong kỳ này	-	(469.799.862.276)
Trích lập quỹ ĐTPT	-	(4.508.269.000)
Trích lập quỹ KTPL	-	(7.414.477.477)
Điều chỉnh theo quyết toán chi phí cổ phần hóa	-	2.681.208.477
Chia cổ tức	-	(36.527.479.018)
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.461.099.000.000	(466.271.378.157)
<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>36.527.479.018</b>	-

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**f) Các quỹ của Công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	-	4.508.269.000	-	4.508.269.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.508.269.000</b>	<b>-</b>	<b>4.508.269.000</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Tiền gửi ngân hàng	319.389,64	342.619,08
USD	319.389,64	342.619,08

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	1.283.828.635.704	2.537.888.788.400
Doanh thu bán Axit	17.416.695.900	8.648.563.000
Doanh thu bán lưu huỳnh	-	23.932.234.900
Doanh thu bán NH3	946.172.057	-
Doanh thu bán sản phẩm khác	15.061.309.615	9.623.009.913
<b>Cộng</b>	<b>1.317.252.813.276</b>	<b>2.580.092.596.213</b>
<i>b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	17.913.117.244	39.774.400.767
Giảm giá hàng bán	39.876.633.683	236.100.000
<b>Cộng</b>	<b>57.789.750.927</b>	<b>40.010.500.767</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của phân bón DAP	1.502.128.577.579	2.190.909.659.186
Giá vốn của Axit	19.764.913.666	8.180.908.630
Giá vốn bán lưu huỳnh	-	26.530.157.462
Giá vốn bán NH3	871.670.404	-
Giá vốn của sản phẩm khác	4.282.108.293	1.407.265.165
<b>Cộng</b>	<b>1.527.047.269.942</b>	<b>2.227.027.990.443</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	288.704.593	852.106.889
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.131.467.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	304.256.366	2.244.054.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	44.121.104	25.703.575
<b>Cộng</b>	<b>637.082.063</b>	<b>4.253.332.170</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	59.344.270.628	51.149.760.604
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.440.316.346	3.105.941.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	358.233.562	2.220.548.000
<b>Cộng</b>	<b>65.142.820.536</b>	<b>56.476.250.563</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

6. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường	955.241.957	-
Cung cấp chuyên gia	-	1.208.520.001
Thanh lý TS, bán phế liệu	80.337.273	380.428.545
Tiền thuê đất được miễn, giảm	-	710.798.500
Thu nhập khác	112.862.287	203.609.541
<b>Cộng</b>	<b>1.148.441.517</b>	<b>2.503.356.587</b>
7. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	153.420.750
Chi phí cung cấp chuyên gia	-	328.077.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	98.681.551
Chi phí khác	171.040.440	36.580.455
<b>Cộng</b>	<b>171.040.440</b>	<b>616.759.756</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>49.190.703.703</b>	<b>58.220.687.238</b>
Chi phí nhân viên quản lý	16.673.492.107	20.096.385.588
Chi phí vật liệu quản lý	3.084.628.744	3.852.076.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.256.420.000	3.343.842.432
Thuế, phí, lệ phí	496.387.582	528.284.107
Chi phí dự phòng	-	2.585.969.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.357.455.572	6.563.294.120
Chi phí bằng tiền khác	20.322.319.698	21.250.835.319
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>89.156.463.234</b>	<b>152.670.445.733</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.362.886.120	3.880.579.523
Chi phí vật liệu, bao bì	3.585.455	56.179.348
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	426.873.600	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.904.000	80.899.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.557.585.776	110.751.049.535
Chi phí bằng tiền khác	13.724.628.283	37.901.738.235
<b>Cộng</b>	<b>138.347.166.937</b>	<b>210.891.132.971</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.261.248.585.929	2.546.808.238.396
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.545.807
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.730.382.907.415	2.478.095.249.227
Chi phí bị loại khi tính thuế	325.390.440	16.916.884.506
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(469.134.321.486)	68.712.989.169
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	-	68.712.989.169
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi	-	3.435.649.458
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(468.999.775)	-
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		(74.900.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(468.999.775)	3.360.749.458
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	809.150.125	(831.600.125)
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	891.814.208.286	2.335.422.812.488
Chi phí nhân công	83.541.566.866	101.282.837.449
Chi phí khấu hao	153.613.934.500	152.582.768.535
Chi phí mua ngoài	131.284.076.678	219.815.810.389
Chi phí bằng tiền khác	34.126.535.980	63.125.527.189
Cộng	<b>1.294.380.322.311</b>	<b>2.872.229.756.050</b>
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(469.799.862.276)	49.222.601.137
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(469.799.862.276)	49.222.601.137
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.414.477.477
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(3.215,39)	286,14

(\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2015 được điều chỉnh do loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích trong năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
Tăng khoản vay do đánh giá gốc vay ngoại tệ cuối kỳ	50.707.074	-
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	681.987.125.832	1.954.256.937.833
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.269.173.321.561	1.936.389.983.556

**VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
 Công ty CP Cao su Sao Vàng  
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
 Công ty CP Phân bón Bình Điền  
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng  
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ  
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
 Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)  
 Công ty CP Phân bón Miền Nam  
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ  
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM  
 Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc  
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình  
 Lâm Thái Dương

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Bên nhận vốn góp  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Chủ tịch HĐQT

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>347.998.840.981</b>	<b>1.136.928.106.141</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	136.186.237.275	624.954.871.609
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	329.596.364
Công ty CP Phân bón Miền Nam	43.855.125.000	185.251.576.946



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	43.389.436.350	133.185.410.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	93.144.114	95.491.654
Công ty CP Phân bón Bình Điền	120.452.028.100	192.115.180.568
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.125.749.000	995.979.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	2.897.121.142	-
<b>Mua hàng</b>	<b>415.409.841.696</b>	<b>1.114.202.601.509</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	298.311.163.688	471.567.341.190
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	1.718.446.992	7.176.226.100
Công ty CP Cao su Sao Vàng	107.800.000	810.072.000
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	27.603.837.145	407.415.465.273
Công ty Phân bón Bình Điền	-	181.909.078
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	12.967.954.309	-
Công ty CP Ác quy tia sáng	48.898.000	10.780.300
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	74.651.741.562	227.040.807.568
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>23.074.776.626</b>	<b>172.968.647.207</b>
Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ	14.789.404.298	53.487.175.800
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	6.529.948.376	15.489.786.055
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	81.768.027.380
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	400.339.952	302.538.632
Công ty CP Phân bón Bình Điền	1.194.011.000	21.844.991.640
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	161.073.000	76.127.700
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.239.652.011</b>	<b>1.238.210.566</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	5.619.000	4.177.555
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>77.801.600</b>	<b>77.801.600</b>
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>399.510.891.208</b>	<b>213.447.132.945</b>
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	8.587.667.583
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	35.094.265.840
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	783.785.521	233.097.700
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	398.564.532.727	168.641.022.622
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	162.572.960	891.079.200
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>9.373.212.340</b>	<b>9.373.212.340</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ như sau:</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	892.920.000	1.368.000.000
Lương, thưởng của Hội đồng quản trị	903.320.000	1.470.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.796.240.000</b>	<b>2.838.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả kinh doanh**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	840.272.397.467	1.754.693.318.912	419.190.664.882	785.388.776.534	1.259.463.062.349	2.540.082.095.446
Giá vốn hàng bán	996.094.310.480	1.511.599.412.659	530.952.959.462	715.428.577.784	1.527.047.269.942	2.227.027.990.443
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>(155.821.913.013)</b>	<b>243.093.906.253</b>	<b>(111.762.294.580)</b>	<b>69.960.198.750</b>	<b>(267.584.207.593)</b>	<b>313.054.105.003</b>

**Bảng cân đối kế toán**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	2.160.492.106.198	3.031.046.135.346	4.611.160.320	1.380.675.000	2.165.103.266.518	3.032.426.810.346
Nợ phải trả bộ phận	1.165.221.418.435	1.521.510.576.254	545.957.240	519.732.955	1.165.767.375.675	1.522.030.309.209

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	593.238.665.225	1.180.374.153.880
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	93.654.772.758
Nợ thuần	575.040.984.632	1.086.719.381.122
Vốn chủ sở hữu	999.335.890.843	1.510.396.501.137
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	58%	72%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	93.654.772.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.487.245.966	406.576.500.541
Các khoản đầu tư tài chính	5.650.000.000	5.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>141.334.926.559</b>	<b>506.031.273.299</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	593.238.665.225	1.180.374.153.880
Phải trả người bán và phải trả khác	542.124.149.288	291.804.679.080
Chi phí phải trả	3.925.077.285	14.989.599.914
<b>Cộng</b>	<b>1.139.287.891.798</b>	<b>1.487.168.432.874</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	539.883.126.288	2.241.023.000	542.124.149.288
Chi phí phải trả	3.925.077.285	-	3.925.077.285
Các khoản vay	443.792.665.225	149.446.000.000	593.238.665.225
<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	289.563.656.080	2.241.023.000	291.804.679.080
Chi phí phải trả	14.989.599.914	-	14.989.599.914
Các khoản vay	990.855.153.880	189.519.000.000	1.180.374.153.880

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	-	18.197.680.593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.487.245.966	-	117.487.245.966
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	5.000.000.000	5.650.000.000
<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.654.772.758	-	93.654.772.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	406.576.500.541	-	406.576.500.541
Các khoản đầu tư tài chính	800.000.000	5.000.000.000	5.800.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017  
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTTC



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Văn Sinh